



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	33-7920-3	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	13/09/2024	Ngày thay thế:	22/10/2019

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Cavity Wax Plus, PN 08852

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Phủ ngăn ngừa ăn mòn

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 2.

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H223	Sol khí dễ cháy.
H229	Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H333	Có thể gây hại nếu hít phải.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H370	Gây tổn thương cho các cơ quan: hệ thống tim mạch.
H372	Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ hô hấp.

Biện pháp phòng ngừa

Cơ bản:

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P211	Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.
P251	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P271	Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.

Phản ứng:

P304 + P312	Trong trường hợp hít phải: liên hệ trung tâm cấp cứu - phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế
P308 + P311	NẾU bị phơi nhiễm hoặc có liên quan: Hãy gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y sĩ
P332 + P313	NẾU da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại
------	--

địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Phân loại nguy cơ hô hấp không áp dụng trong trường hợp sản phẩm được bán dưới dạng đóng kín, chai đựng tự điều áp với vòi phun được thiết kế để ngăn chặn sự hình thành dòng trong quá trình sử dụng. Có thể làm giảm lượng oxy và gây ngạt thở nhanh chóng

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	30 - 60
Propane	74-98-6	10 - 30
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	5 - 10
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	5 - 10
Butane	106-97-8	5 - 10
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	3 - 7
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	64742-52-5	1 - 5
Talc	14807-96-6	1 - 5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11 Ảnh hưởng lên cơ quan phối nhiễm đơn hoặc phối nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Phối nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay

cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Không sử dụng trong không gian kín mức độ thông khí thấp.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Butane	106-97-8	ACGIH	STEL:1000 ppm	
Khí tự nhiên	106-97-8	ACGIH	Limit value not established:	Ngạt thở.
Talc	14807-96-6	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Propane	74-98-6	ACGIH	Limit value not established:	Ngạt thở.
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m ³	
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m ³	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Không ở lại khi vực mà lượng oxy có khả năng tuột giảm. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.
Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt
Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Nâu da
Mùi	Moderate Solvent
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	7 - 9
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	148,9 °C
điểm chớp cháy	-45,6 °C [<i>Chi tiết: (dựa trên chất nén đẩy)</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Sol khí dễ cháy: loại 2.
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	4,7 [Ref StdAIR=1]
Tỷ trọng	0,9 kg/l

Mật độ tương đối	0,95 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ Nhớt Kinematic	1.579 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	73,6 % khối lượng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	697 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	73,9 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	699 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	Không áp dụng

Đặc trưng kích thước hạt	Không áp dụng
---------------------------------	---------------

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không xác định

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

có thể nguy hiểm nếu hít phải. Ngạt thở: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm tăng nhịp tim, hô hấp nhanh, buồn ngủ, đau đầu, rối loạn, thay đổi phán đoán, buồn nôn, nôn, thờ ơ, co giật, hôn mê và có thể gây tử vong. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Vật liệu phun có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ hoặc mờ mắt.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Propane	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200.000 ppm
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Da	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 1,9 mg/l
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Butane	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 277.000 ppm
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
Talc	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Talc	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Propane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Butane	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Thỏ	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Propane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Butane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	các chất tương tự	không có

Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Con người và động vật	Nhạy cảm
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Talc	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	In vitro	Không gây đột biến
Propane	In vitro	Không gây đột biến
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	In vitro	Không gây đột biến
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	In vivo	Không gây đột biến
Butane	In vitro	Không gây đột biến
Talc	In vitro	Không gây đột biến
Talc	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Talc	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	70 Ngày
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Talc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi
-----	-------	------------------	---------	------	-------------	----------------

					nghiệm	nhễm
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	các chất tương tự	NOAEL Không có	
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Tim mẫn cảm	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	
Butane	Hít thở	Tim mẫn cảm	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	
Butane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Butane	Hít thở	Tim	không có	Chó	NOAEL 5.000 ppm	25 Phút
Butane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Thỏ	NOAEL Không có	
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Gan Thận và/hoặc bàng quang Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng cơ Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Da	da Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Hít thở	Hệ thống hô hấp Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,25 mg/l	28 Ngày
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	Nuốt phải	đường tiêu hóa Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Mắt Thận	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày

		và/hoặc bằng quang				
Butane	Hít thở	Thận và/hoặc bằng quang máu	không có	Chuột	NOAEL 4.489 ppm	90 Ngày
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Talc	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Talc	Hít thở	xơ phổi Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 18 mg/m3	113 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
Propane	74-98-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy	N/A	N/A	N/A

			đủ để phân loại			
Butane	106-97-8	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	>10.000 mg/l
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEL	10 mg/l
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	100 mg/l
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	64742-52-5	Green algae	Ước tính	96 Giờ	EC50	>100 mg/l
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	64742-52-5	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Talc	14807-96-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	27.5 Ngày (t 1/2)	
Butane	106-97-8	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	12.3 Ngày (t 1/2)	
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	8.6 %BOD/CO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	31 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	64742-52-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.36	
Butane	106-97-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.89	
Oil-soluble petroleum sulfonate, calcium salt	61789-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Slack Wax (Petroleum)	64742-61-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Filler (NJTS# 04499600-7388)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Hydrotreated Heavy Naphthenic Petroleum Distillates	64742-52-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyển sol khí, dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy 2.1

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyển sol khí, dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy 2.1

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 01: địa chỉ e-mail thông tin bị xóa.

Phần 01: Số điện thoại khẩn cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Nguy cơ - Khác thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

- Mục 02: VN độc tính - tác động đến cơ quan đặc hiệu loại 1 - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN nguy cơ - tế bào đích đơn loại 1 thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: Phân loại GHS VN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN biện pháp phòng ngừa - tổng quát thông tin đã được thêm vào.
- Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN cảnh báo - lưu trữ thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
- Mục 03: Nguyên liệu là một giai đoạn tiêu chuẩn hỗn hợp thông tin đã được thêm vào.
- Phần 04: Sơ cứu - Triệu chứng và ảnh hưởng (GHS) thông tin đã được thêm vào.
- Phần 04: Thông tin độc tính ảnh hưởng thông tin bị xóa.
- Mục 05: hỏa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Section 09: Flammability (solid, gas) information thông tin bị xóa.
- Mục 09: Thông tin về khả năng cháy thông tin đã được thêm vào.
- Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thêm vào.
- Mục 09: mùi thông tin đã được thay đổi.
- Đặc trưng kích thước hạt N/A thông tin đã được thêm vào.
- Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thêm vào.
- Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin đã được thêm vào.
- Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin bị xóa.
- Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thêm vào.
- Mục 09: giá trị nồng độ hơi thông tin bị xóa.
- Mục 09: thông tin về độ nhớt thông tin bị xóa.
- Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thêm vào.
- Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thêm vào.
- Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng nguy cơ hô hấp thông tin đã được thêm vào.
- Phần 11: Độc về đường hô hấp thông tin bị xóa.
- Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: tác động đến sức khỏe - tiêu hóa thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: từ mặc định phơi nhiễm đơn có thể gây ra thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
- Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 14: vận chuyển đường hàng không - số UN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 14: vận chuyển đường biển - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 14: vận chuyển đường biển - số UN thông tin đã được thay đổi.

Mục 15: Quy định-Hàng tồn kho thông tin đã được thay đổi.

Mục 16: UK miễn trừ thông tin bị xóa.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.

Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.

Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/